

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

010
CÔNG
T N
KIỂM
A VIE
CHI N
MIÊN
KỶ HẠ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
<i>Công ty con</i>	
- Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV khoáng sản ITASCO (*)	Thôn Ngụ Uyên, xã Long Xuyên, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
- Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
<i>Công ty liên kết</i>	
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần SIMACAI	Thôn 9 xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

(*): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO đã đi vào hoạt động.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|---|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Ủy viên HĐQT | <i>Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020</i> |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trần Văn An | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phạm Sỹ Long | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2020</i> |
| - Ông Nguyễn Trung Hiếu | Trưởng phòng TCKT | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|------------|---|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | <i>Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRINH

Tổng Giám đốc



Số: 52/2020/BCSX-CPAMB1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 14/08/2020 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
CHI NHÁNH MIỀN BẮC****NGUYỄN THỊ THU HÀ
Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2018-137-1

19179
CÔNG TY
HH
KIỂM TOÁN
CPA VIETNAM
CHI NHÁNH
MIỀN BẮC
HÀ NỘI - VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		869.508.337.272	813.923.502.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	90.670.433.319	121.404.103.501
1. Tiền	111		10.670.433.319	40.556.593.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	80.847.510.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.1	2.780.000.000	280.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.032.640.615	414.383.339.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	330.456.357.712	292.012.665.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.1	66.148.239.358	36.279.588.844
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	79.569.000.000	67.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	50.193.787.323	37.425.828.986
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	245.189.501.957	273.977.268.729
1. Hàng tồn kho	141		245.189.501.957	273.977.268.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.835.761.381	3.878.790.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	16.261.771.772	106.240.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.566.730.408	3.765.291.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	7.259.201	7.259.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.916.055.229	161.176.679.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	617.653.275
II. Tài sản cố định	220		12.479.948.073	14.484.152.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.264.638.226	13.268.842.854
- Nguyên giá	222		31.218.144.971	31.218.144.971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.953.506.745)	(17.949.302.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	13.140.099.614	13.140.099.614
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.140.099.614	13.140.099.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	127.062.530.000	127.066.538.906
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3.2.1	95.710.000.000	95.714.008.906
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.2.2	30.332.530.000	30.332.530.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.3.2.2	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3.1	1.020.000.000	1.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.615.824.267	5.868.234.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.477.510.607	5.810.875.448
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	138.313.660	57.359.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.028.424.392.501	975.100.182.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		853.665.882.992	800.835.050.791
I. Nợ ngắn hạn	310		853.625.900.492	800.795.068.291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	228.203.671.327	211.286.290.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	77.692.921.218	120.422.921.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	5.819.824.000	2.194.970.497
4. Phải trả người lao động	314		1.558.406.554	2.406.271.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.648.534.277	2.137.035.043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	18.889.007.103	19.076.180.147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	519.415.536.773	442.577.899.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.999.240	693.499.240
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	39.982.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	39.982.500	39.982.500
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.758.509.509	174.265.131.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	174.758.509.509	174.265.131.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.830.331.382	1.336.953.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.332.944.212	1.211.058.370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		497.387.170	125.894.748
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.028.424.392.501	975.100.182.036

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Trưởng phòng KTTTC



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	869.186.918.561	376.062.936.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	869.186.918.561	376.062.936.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	849.151.176.656	355.513.220.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.035.741.905	20.549.715.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.149.807.005	654.091.696
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5.622.478.779	5.260.280.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.497.233.556	5.029.554.262
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(179.612.501)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	6.254.666.887	6.244.040.574
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	8.551.036.789	6.863.612.819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		757.366.455	2.656.261.011
12. Thu nhập khác	31	VI.27	175.656.637	805.288.731
13. Chi phí khác	32	VI.27	109.178	850.799.669
14. Lợi nhuận khác	40		175.547.459	(45.510.938)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		932.913.914	2.610.750.073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26.1	516.480.984	2.619.892.746
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26.2	(80.954.240)	(79.264.880)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		497.387.170	70.122.208
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		497.387.170	70.122.208
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.29	31	4
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		31	4



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng KTTT



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	932.913.914	2.610.750.073
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.004.204.628	1.504.826.248
- Các khoản dự phòng	03	-	(36.293.304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.034.942	236.361.113
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.142.950.025)	(1.319.756.488)
- Chi phí lãi vay	06	5.497.233.556	5.029.554.262
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	27.492.358
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.326.437.015	8.052.934.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(67.150.418.467)	28.620.183.317
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.787.766.772	(9.202.515.802)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.213.076.973)	(70.819.810.728)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.822.166.553)	(21.701.095.645)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.539.530.708)	(4.770.092.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.945.767)	(2.718.859.311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	167.117.979
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(295.500.000)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104.950.434.681)	(72.392.138.591)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	410.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.980.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.911.000.000	2.333.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	107.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	694.604.412	536.467.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.374.395.588)	10.679.467.586
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	440.007.077.252	504.993.262.594
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.359.653.265)	(380.021.579.101)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.260.900)	(4.983.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.591.163.087	124.966.700.211
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(30.733.667.182)	63.254.029.206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121.404.103.501	6.091.652.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.000)	13.052
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90.670.433.319	69.345.694.340



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng KTTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
VINACOMIN



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sản giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Tại thời điểm 30/06/2020, cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNDKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2020		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV khoáng sản ITASCO (*)	5.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (*)	3.000.000.000	-	-	-
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty cổ phần SIMACAI	181.000.000.000	144.200.000.000	88.690.000.000	49

(*): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO đã đi vào hoạt động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 100 người, trong đó có 17 người là cán bộ quản lý.

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:***

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3148/TKV-KTTC ngày 01/07/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.090 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền/Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình đo quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, tiền thuê đất tại số 01 Phan Đình Giót và chi phí khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 36 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ; phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhập khẩu được phân bổ trong thời gian từ 14 đến 17 tháng và các khoản chi phí khác được phân bổ trong thời gian trên 12 tháng.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, phí thuê kho, chi phí chế biến than, mua than và các khoản phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư, thiết bị và than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, kho bãi và tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Gia Lai được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i) 2.522.084.864	834.162.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 8.148.348.455	39.722.430.693
Các khoản tương đương tiền	(iii) 80.000.000.000	80.847.510.000
Cộng	90.670.433.319	121.404.103.501

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
Dồng Việt Nam (VND)	
+ Công ty mẹ	1.892.483.867
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	39.207.027
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	590.393.970
Cộng	2.522.084.864

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	7.471.972.978
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	73.282.829
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	603.092.648
Cộng	8.148.348.455

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hai Bà Trưng	42.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	25.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Làng Hạ	12.400.000.000
Cộng	80.000.000.000

2. Trả trước cho người bán**2.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.627.213.655
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.572.490.230	1.468.178.349
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	9.325.840.681	-
Công ty TNHH Gốm sứ cao cấp Gia Thịnh	111.327.975	111.327.975
Công ty CP Tư vấn, DT và Xây dựng - CDCC	397.760.000	397.760.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1	8.600.776.211	22.461.976.370
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	4.167.027.011	560.624.751
Công ty CP kết cấu thép và TB nâng hạ Hoàng Anh	-	1.802.130.000
Công ty TNHH Chế biến KD Than Khoáng sản Tâm Thành	2.391.459.372	1.063.831.498
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	29.647.800.000	-
Các đối tượng khác	3.353.076.478	4.205.864.846
Cộng	66.148.239.358	36.279.588.844

2.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản đầu tư tài chính****3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	2.780.000.000	2.780.000.000	280.000.000	280.000.000
Cộng	2.780.000.000	2.780.000.000	280.000.000	280.000.000
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
- Trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	920.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000
- Trái phiếu của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000

3.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95.710.000.000	-	95.714.008.906	-
Đầu tư vào đơn vị khác	30.332.530.000	-	30.332.530.000	-
Cộng	126.042.530.000	-	126.046.538.906	-
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết				
Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	26%	702.000	7.024.008.906
	Đang trong quá trình XDCB			
Công ty cổ phần SIMACAI		49%	8.869.000	88.690.000.000
Cộng			9.571.000	95.714.008.906

3.2.1. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	26%	702.000	7.024.008.906
	Đang trong quá trình XDCB			
Công ty cổ phần SIMACAI		49%	8.869.000	88.690.000.000
Cộng			9.571.000	95.714.008.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

3.2.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	3.033.253	30.332.530.000	3.033.253	30.332.530.000
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	3.033.253	30.332.530.000	3.033.253	30.332.530.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTT dài hạn	3.033.253	30.332.530.000	3.033.253	30.332.530.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		-		-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTT dài hạn		30.332.530.000		30.332.530.000

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTTT đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
DP giảm giá các khoản ĐTTT cuối kỳ	-	-

4. Phải thu khách hàng

4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Ưông Bí - TKV	-	336.812.551
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.290.768.476	566.517.910
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	437.879.571
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.542.085.628	11.522.311.779
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	48.391.826.000	48.391.826.000
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	13.798.862.540	13.798.862.540
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	49.559.602.376	49.559.602.376
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân Ông Hoàng Minh Giáo	21.807.017.277	20.722.992.947
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	15.674.989.000	15.674.989.000
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phùng Nguyễn	53.150.611.151	-
Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị công nghiệp	7.332.560.000	-
Ông Nguyễn Văn Hiệp	7.636.485.000	7.636.485.000
Công ty cổ phần TM và Dịch vụ Triệu Phong	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại & vật tư Sáng Đạt	16.756.085.468	16.756.085.468
Các khách hàng còn lại	13.999.369.977	-
	49.301.095.477	92.393.301.098
Cộng	330.456.357.712	292.012.665.582

4.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu khác	16.943.115.839	15.197.743.450
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	10.052.726.167	10.052.726.167
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân</i>	1.622.262.871	1.622.262.871
<i>Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO</i>	594.744.520	594.744.520
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	214.956.340	214.956.340
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM</i>	1.537.269.251	1.537.269.251
<i>Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu</i>	497.675.753	454.854.657
<i>Các đối tượng khác</i>	2.423.480.937	720.929.644
Phải thu tạm ứng	32.580.398.036	22.223.328.036
Ký quỹ ngắn hạn	670.273.448	4.757.500
Cộng	50.193.787.323	37.425.828.986

5.2 Phải thu về cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
Cho Công ty CP Thủy điện Phúc Long vay	14.369.000.000	-
Cho Công ty CP Dầu tr An Xuân vay	-	17.000.000.000
Cho Công ty TNHH XL và KD VTIB CN vay	65.200.000.000	50.000.000.000
Cộng	79.569.000.000	67.000.000.000

5.3 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	484.000.000
Phải thu khác	133.653.275	133.653.275
Cộng	617.653.275	617.653.275

5.4 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Nợ phải thu khó đòi				
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
<i>Công ty TNHH Phúc Thịnh</i>	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
<i>Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)</i>	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
<i>Công ty XD công trình đường thủy 2</i>	562.755.850	-	562.755.850	-
<i>Công ty XDCT 545</i>	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.436.630.892	-	23.373.260.524	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	35.976.491.011	-	2.466.979.030	-
Thành phẩm	-	-	4.555.868.431	-
Hàng hóa	160.776.380.054	-	243.581.160.744	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	151.093.081.549	-	162.023.143.227	-
- Hàng hóa thông thường	9.683.298.505	-	81.558.017.517	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	245.189.501.957	-	273.977.268.729	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con, công ty liên kết:

151.093.081.549

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	63.216.140	55.849.386
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.146.904	42.256.477
- Tiền thuê đất tại Phan Đình Giót năm 2020	129.408.728	-
- Các khoản khác	16.018.000.000	8.134.515
Cộng	16.261.771.772	106.240.378

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.577.024	182.717.056
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.682.330.691	4.777.888.461
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	427.703.159	531.381.824
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	4.422.442	5.896.588
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Các khoản khác	232.650.499	233.164.729
Cộng	5.477.510.607	5.810.875.448

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
- Tòa nhà ITASCO	12.480.414.366	12.480.414.366
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	13.140.099.614	13.140.099.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	11.971.091.406	450.129.000	18.543.581.703	253.342.862	-	31.218.144.971
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	11.971.091.406	450.129.000	18.543.581.703	253.342.862	-	31.218.144.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	9.323.784.204	450.129.000	7.968.539.781	206.849.132	-	17.949.302.117
Khấu hao trong kỳ	307.518.790	-	1.687.852.506	8.833.332	-	2.004.204.628
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	9.631.302.994	450.129.000	9.656.392.287	215.682.464	-	19.953.506.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	2.647.307.202	-	10.575.041.922	46.493.730	-	13.268.842.854
Tại ngày 30/06/2020	2.339.788.412	-	8.887.189.416	37.660.398	-	11.264.638.226

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

9.729.810.870 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

6.675.340.106 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

12. Phải trả người bán**12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	2.708.571.203	2.708.571.203	3.708.571.203	3.708.571.203
Công ty cổ phần Sơn Hải Quảng Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Đông	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	-	-	174.159.319	174.159.319
Công ty CP XNK than - Vinacomin	70.729.172.500	70.729.172.500	-	-
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.018.592.997	13.018.592.997	12.996.289.602	12.996.289.602
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	8.268.519.930	8.268.519.930	8.243.678.883	8.243.678.883
Công ty TM XNK Huijiachuan Thẩm Dương - Trung Quốc	2.353.300.000	2.353.300.000	2.346.230.000	2.346.230.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	4.641.342.000	4.641.342.000	6.941.342.000	6.941.342.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang	1.210.098.238	1.210.098.238	1.610.098.238	1.610.098.238
Công ty CP khoáng sản ĐanKa	43.621.802.560	43.621.802.560	122.712.403.330	122.712.403.330
Công ty TNHH Tuấn Sinh	5.498.567.722	5.498.567.722	5.498.567.722	5.498.567.722
Công ty CP thương mại INVECO	-	-	4.757.875.840	4.757.875.840
Công ty CP XD và thương mại Hòa Thành	-	-	5.867.934.522	5.867.934.522
Công ty cổ phần LEC Group	-	-	9.860.456.300	9.860.456.300
Công ty TNHH Xây Dựng và Phát triển Thương mại Tây Bắc	20.941.184.082	20.941.184.082	-	-
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	12.603.648.176	12.603.648.176	-	-
Công ty TNHH dịch vụ KD Thuận Phong	9.098.355.400	9.098.355.400	-	-
Công ty TNHH Thương mại & vật tư Sáng Đạt	2.131.809.324	2.131.809.324	-	-
Công ty TNHH Phú Khang	1.671.754.410	1.671.754.410	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	25.800.492.373	25.800.492.373	22.662.223.382	22.662.223.382
Cộng	228.203.671.327	228.203.671.327	211.286.290.753	211.286.290.753

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. Người mua trả tiền trước****13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Tập đoàn CN Than- Khoáng sản VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.009.502.000	2.009.502.000	2.009.502.000	2.009.502.000
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	8.661.693.332	8.661.693.332	10.881.693.332	10.881.693.332
Công ty CP Thương mại và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	628.990.000	628.990.000
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật TESCO	-	-	-	-
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản Itasco HCM	711.531.346	711.531.346	711.531.346	711.531.346
Công ty CP Thủy điện Phúc Long	41.679.740.916	41.679.740.916	83.413.978.975	83.413.978.975
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Sáng Đạt	-	-	641.065.714	641.065.714
Công ty TNHH Châu Thủy	-	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Ngân	550.000.000	550.000.000	-	-
Công ty TNHH TM-DV-VT Tuấn Hưng	101.710.418	101.710.418	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Vũ	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	5.171.642.206	5.171.642.206	3.958.048.683	3.958.048.683
Cộng	77.692.921.218	77.692.921.218	120.422.921.050	119.422.921.050

13.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	133.168.955	7.477.117.330	(5.128.677.409)	2.481.608.876
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.121.590	516.480.984	(43.945.767)	1.804.656.807
Thuế thu nhập cá nhân	293.855.197	67.171.116	(109.737.051)	251.289.262
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	847.903.164	(4.458.864)	843.444.300
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	9.000.000	(6.000.000)	3.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	-	-	435.824.755
Cộng	2.194.970.497	8.917.672.594	(5.292.819.091)	5.819.824.000

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	7.259.201	7.259.201
Cộng	7.259.201	7.259.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15. Chi phí phải trả****15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
- Phí kiểm toán	125.000.000	125.000.000
- Chi phí lãi vay	418.390.441	550.897.874
- Chi phí thuê kho bãi	35.000.000	120.000.000
- Chi phí vận chuyển chế biến, mua than	688.417.323	764.358.584
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	13.500.000	484.345.000
- Các khoản trích trước khác	368.226.513	92.433.585
Cộng	1.648.534.277	2.137.035.043

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	122.358.481	122.358.481	149.049.077	149.049.077
- Bảo hiểm xã hội	146.250.000	146.250.000	2.158.362	2.158.362
- Bảo hiểm y tế	53.438	53.438	2.235.609	2.235.609
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.773.750	9.773.750	1.165.190	1.165.190
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.487.048.427	1.487.048.427	1.543.309.327	1.543.309.327
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.123.523.007	17.123.523.007	17.378.262.582	17.378.262.582
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	250.000.000	250.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TMVN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
+ Các khoản phải trả khác	15.911.261.618	15.911.261.618	15.916.001.193	15.916.001.193
Cộng	18.889.007.103	18.889.007.103	19.076.180.147	19.076.180.147

16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuế tài chính****17.1. Các khoản vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngân hàng</i>						
Vay cá nhân và tổ chức	30.329.787.008	30.329.787.008	19.065.000.000	(49.244.787.008)	150.000.000	150.000.000
+ Bà Lê Thị Ngọc	50.000.000	50.000.000	650.000.000	(550.000.000)	150.000.000	150.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	6.280.000.000	6.280.000.000	-	(6.280.000.000)	-	-
+ Công ty TNHH Hà Hưng Anh	12.190.000.000	12.190.000.000	-	(12.190.000.000)	-	-
+ Công ty CP Đầu tư phát triển M.H.M	11.809.787.008	11.809.787.008	-	(11.809.787.008)	-	-
+ Công ty CP Đầu tư An Xuân	-	-	18.415.000.000	(18.415.000.000)	-	-
Vay ngân hàng	412.248.112.786	412.248.112.786	420.942.077.252	(313.924.653.265)	519.265.536.773	519.265.536.773
+ Ngân hàng DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	249.137.400.000	249.137.400.000	184.090.600.770	(187.700.000.000)	245.528.000.770	245.528.000.770
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	23.429.830.000	23.429.830.000	59.658.675.296	(25.429.830.000)	57.658.675.296	57.658.675.296
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	115.065.882.786	115.065.882.786	72.204.304.542	(71.179.823.265)	116.090.364.063	116.090.364.063
+ Ngân hàng TMCP VN Thịnh Việt Nam - CN Kinh Đô	-	-	91.443.496.644	(5.000.000.000)	86.443.496.644	86.443.496.644
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	24.615.000.000	24.615.000.000	12.290.000.000	(24.615.000.000)	12.290.000.000	12.290.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Điện	-	-	1.255.000.000	-	1.255.000.000	1.255.000.000
Cộng	442.577.899.794	442.577.899.794	440.007.077.252	(363.169.440.273)	519.415.536.773	519.415.536.773

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**18.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	138.313.660	57.359.420
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	138.313.660	57.359.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	2.213.602.707	175.141.780.834
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	125.894.748	125.894.748
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(34.854.958)	-	-	(34.854.958)
Tăng khác	-	-	-	-	-	47.455.663	47.455.663
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Giảm khác	-	-	-	34.854.958	-	-	34.854.958
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	1.336.953.118	174.265.131.245
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	497.387.170	497.387.170
Tăng khác	-	-	-	-	-	282.788.194	282.788.194
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(35.034.942)	-	-	(35.034.942)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	35.034.942	-	(286.797.100)	(251.762.158)
Số dư cuối kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	1.830.331.382	174.758.509.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)***

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	162.000.000.000	162.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	162.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.200.000	16.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30/06/2020	01/01/2020
USD	150,01	150,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.186.918.561	376.062.936.045
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	<i>761.338.897.647</i>	<i>356.738.958.401</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.661.246.321</i>	<i>1.494.394.008</i>
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	<i>97.218.774.593</i>	<i>17.829.583.636</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	-
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>8.968.000.000</i>	-
<i>Doanh thu khác</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	869.186.918.561	376.062.936.045
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	<i>761.338.897.647</i>	<i>356.738.958.401</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.661.246.321</i>	<i>1.494.394.008</i>
<i>Doanh thu thuần hoạt động xây lắp</i>	<i>97.218.774.593</i>	<i>17.829.583.636</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i>	<i>8.968.000.000</i>	-
<i>Doanh thu thuần khác</i>	-	-

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Giá vốn hàng hoá đã bán	747.529.385.138	344.085.256.178
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.398.775.408	1.444.843.759
Giá vốn hoạt động xây lắp	89.292.954.432	9.983.120.721
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.930.061.678	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn khác	-	-
Cộng	849.151.176.656	355.513.220.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	1.142.950.025	654.091.696
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.856.980	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.149.807.005	654.091.696

24. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền vay	5.497.233.556	5.029.554.262
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.661.654	267.019.220
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.583.569	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(36.293.304)
Cộng	5.622.478.779	5.260.280.178

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.898.182.197	2.776.668.030
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	301.277.735	217.249.568
- Chi phí khấu hao	1.885.311.942	1.291.509.040
- Thuế, phí, lệ phí	213.997.183	591.218.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.441.519	736.112.741
- Chi phí khác bằng tiền	1.127.826.213	1.250.855.267
Cộng	8.551.036.789	6.863.612.819
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.429.638.171	2.025.605.685
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	3.450.120	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.594.110.365	3.962.628.406
- Chi phí khác bằng tiền	227.468.231	255.806.483
Cộng	6.254.666.887	6.244.040.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	516.480.984	637.359.129
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	-	1.982.533.617
Cộng	516.480.984	2.619.892.746

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(80.954.240)	(79.264.880)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(404.771.200)	(396.324.400)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(80.954.240)	(79.264.880)

27. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Thu nhập khác	175.656.637	805.288.731
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ dụng cụ	-	595.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	175.656.637	210.288.731
Chi phí khác	109.178	850.799.669
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ dụng cụ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	-	108.667
- Các khoản bị phạt thuế	-	665.970.002
- Các khoản khác	109.178	184.721.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	175.547.459	(45.510.938)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.285.625	217.249.568
Chi phí nhân công	6.327.820.368	4.802.273.715
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.004.204.628	1.504.826.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.735.015.480	15.782.341.951
Chi phí khác bằng tiền	1.371.542.813	1.506.661.750
Cộng	137.838.868.914	23.813.353.232

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	497.387.170	70.122.208
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	497.387.170	70.122.208
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	16.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	16.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Phải thu khách hàng				
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bi - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	6.077.699.550	13.017.527.319
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	-	2.228.797.305
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	-	1.504.970.000
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện, vật tư</i>	-	3.812.564.000
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	-	1.520.000.000
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>TT tiền hàng</i>	-	570.900.000
<i>Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	-	4.789.200.000
<i>Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	-	5.107.900.000
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán than các loại</i>	354.969.845.932	148.852.297.441
<i>Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>TT tiền mua xe scania</i>	-	10.161.690.000
<i>Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>TT tiền chuyển nhượng dự án</i>	-	19.477.753.492
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Công ty con</i>	<i>Bán than các loại</i>	55.233.424.919	-
	<i>Công ty con</i>	<i>Cho thuê VP, thuê xe</i>	191.685.484	-
<i>Công ty xây lắp mỏ TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán búa khoan và chân ben búa</i>	-	306.000.000

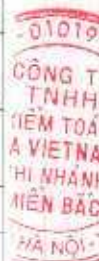
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Phải thu về cho vay				
Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Dầu tư khác	Thu hồi cho vay	-	41.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Dầu tư khác	Thu hồi lãi vay	-	1.437.340.000
Công ty CP ĐT TM ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Thu hồi gốc vay	-	2.333.000.000
Công ty CP ĐT TM ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Thu hồi lãi vay	-	3.741.250.000
Phải trả người bán				
Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	41.177.898.290	38.385.559.770
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	200.245.266.928	256.479.638.811
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	130.034.859.667	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	TT phi thương hiệu	-	1.543.414.792
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	501.850.869	516.848.551
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	45.369.868	75.020.124
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện, cáp treo	-	16.451.600
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	CF giám định than	386.134.267	246.466.805
Phải trả khác				
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất	258.817.455	115.576.491

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
I. Phải thu khách hàng			
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	2.197.501.546
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	-
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	951.677.036
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Khe Châm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	437.879.571
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	263.406.000	263.406.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
<i>Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phá - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	7.290.768.476	566.517.910
<i>Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	257.895.990	257.895.990
<i>Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	7.238.000	7.238.000
<i>Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	11.542.085.628	11.522.311.779
<i>Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	-	-
<i>Công ty xây lắp mỏ TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	-	336.600.000
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến KS và dịch vụ - ITASCO</i>	<i>Công ty con</i>	53.361.465.183	-
<i>Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin</i>	<i>Công ty liên kết</i>	145.200.000	145.200.000
Cộng		73.868.059.277	17.686.227.832
II. Người mua trả tiền trước			
<i>CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	2.009.502.000	2.009.502.000
<i>Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phá</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	721.431.590	-
Cộng		2.730.933.590	2.009.502.000
III. Phải trả người bán			
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	174.159.319
<i>Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	70.729.172.500	-
<i>Công ty CP giám định - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	231.127.110	195.745.918
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	9.408.040	8.995.014
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	11.836.218	9.870.541
<i>Trung tâm an toàn mỏ</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	-	6.186.400
<i>Bệnh viện than khoáng sản</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	-	52.764.740
<i>Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin</i>	<i>Công ty liên kết</i>	161.402.271	161.402.271
Cộng		71.142.946.139	609.124.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>IV. Trả trước cho người bán</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>9.325.840.681</i>	<i>-</i>
<i>Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>5.572.490.230</i>	<i>1.468.178.349</i>
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>-</i>	<i>1.627.213.655</i>
Cộng		14.898.330.911	3.095.392.004

<i>V. Phải thu khác</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>214.956.340</i>	<i>214.956.340</i>
Cộng		214.956.340	214.956.340

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Trưởng phòng KTTC



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc